zǒng zhǎng

总长

noun · total length; chief (historical title)

Example Sentences

zhè tiáo hé de zǒng zhǎng shì wǔ bǎi gōng lǐ
这 条 河的 总 长 是五百 公 里。

The total length of this river is five hundred kilometers.

tiě lù de zǒng zhǎng chāo guò le yī qiān gōng lǐ
铁路的 总 长 超 过了一千 公 里。

The total length of the railway exceeds one thousand kilometers.

Trace each character, then write the word on your own.

总 总 总 总 总 总 总 总 总 总 总

总

长 长 长 长 长 长 长